

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2025

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025		Thực hiện 30/11/2025	Ước thực hiện đến 31/12/2025	So sánh ước thực hiện đến 31/12/2025 với (%)		Ghi chú
			Tỉnh giao	Xã giao			KH năm 2025 tỉnh giao	KH năm 2025 xã giao	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4*100	9=7/5*100	10
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU								
1	Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (theo giá so sánh)	%		12,8		12,8		100,0	
2	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng /người		66,0		66,0		100,0	
3	Nông nghiệp								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.275,5	4.275,5	3.885,0	3.885,0	90,9	90,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.168,7	4.168,7	3.769,8	3.769,8	90,4	90,4	
	+ Ngô	Tấn	106,8	106,8	115,2	115,2	107,9	107,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu								
	+ Lúa: Diện tích	Ha	562,7	562,7	562,7	562,7	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	74,1	74,1	67,0	67,0	90,4	90,4	
	Sản lượng	Tấn	4.168,7	4.168,7	3.769,8	3.769,8	90,4	90,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	23,0	23,0	23,0	23,0	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	46,4	46,4	50,1	50,1	107,9	107,9	
	Sản lượng	Tấn	106,8	106,8	115,2	115,2	107,9	107,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	192,0	192,0	192,0	192,0	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	205,9	205,9	205,9	205,9	100,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.953,9	3.953,9	3.953,9	3.953,9	100,0	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	28,1	28,1	3,1	3,1	10,9	10,9	
	Năng suất	Tạ/ha	384,6	384,6	384,6	521,2	135,5	135,5	
	Sản lượng	Tấn	1.080,7	1.080,7	118,1	160,0	14,8	14,8	
	- Cây lâu năm								
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	366,7	366,7	389,0	389,0	106,1	106,1	
	Trong đó trồng mới	Ha	22,0	22,0	23,0	23,0	104,5	104,5	
	+ Cây Mắc ca	Ha	51,3	51,3	41,3	41,3	80,5	80,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	10,0	10,0					
	- Cây công nghiệp								
	+ Cà phê	Ha	476,9	476,9	588,0	588,0	123,3	123,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	20,0	20,0	131,1	131,1	655,5	655,5	
	Cà phê xử lạnh	Ha							
	Trong đó trồng mới	Ha							
	+ Cao su	Ha	2.528,5	2.528,5	2.469,0	2.469,0	97,6	97,6	
	Trong đó trồng mới	Ha							
	- Đàn gia súc	Con							
	+ Đàn trâu	Con	116,0	116,0	116,0	116,0	100,0	100,0	
	+ Đàn bò	Con	2.457,0	2.457,0	2.457,0	2.457,0	100,0	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	2.203,0	2.203,0	2.487,0	2.487,0	112,9	112,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	551,4	551,4	622,0	622,0	112,8	112,8	
4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	20,0	20,0	22,0	22,0	110,0	110,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"							
	+ Trồng rừng sản xuất	"	20,0	20,0	22,0	22,0	110,0	110,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.904,2	4.904,2	4.904,2	4.904,2	100,0	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"							
	+ Rừng sản xuất	"	1.099,8	1.099,8	1.099,8	1.099,8	100,0	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	3.804,4	3.804,4	3.804,4	3.804,4	100,0	100,0	
5	Thủy sản								
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	46,0	46,0	23,0	23,0	50,0	50,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	81,7	81,7	104,0	104,0	127,3	127,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	33,0	33,0	33,0	33,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"							
6	Thủy lợi								
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	11,1	11,1	11,1	11,1	100,0	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	11,1	11,1	11,1	11,1	100,0	100,0	
7	Tổng số hợp tác xã	HTX		6	5	6		100,0	
	Số hợp tác xã thành lập mới	"		1		1		100,0	
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tr.đồng	55.636,0	55.636,0	47.738,0	50.128,0	90,1	90,1	
9	Tổng chi ngân sách địa phương	Tr.đồng	106.981,0	106.981,0	77.001,0	101.632,0	95,0	95,0	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI								

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025		Thực hiện 30/11/2025	Ước thực hiện đến 31/12/2025	So sánh ước thực hiện đến 31/12/2025 với (%)		Ghi chú
			Tỉnh giao	Xã giao			KH năm 2025 tỉnh giao	KH năm 2025 xã giao	
I	Giáo dục và đào tạo								
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.061	1.061	1.098	1.098	103,5	103,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập								
	- Tiểu học	Học sinh	1.914	1.914	1.885	1.885	98,5	98,5	
	- Trung học cơ sở	"	1.462	1.462	1.597	1.597	109,2	109,2	
II	Y tế								
1	Dân số trung bình	Người	18.591	18.591	19.041	19.041	102,4	102,4	
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		96,4		96,4		100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo								
1	Tổng số hộ	Hộ	5.590	5.590	5.158	5.188	92,8	92,8	
2	Số hộ nghèo	"	34	34		38	111,8	111,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	58	58		54	93,1	93,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,61	0,61		0,74	121,7	121,7	
IV	Văn hóa, thể thao, thông tin								
1	Tỷ lệ thôn, làng có nhà văn hóa	%		100,0	100,0	100,0		100,0	
2	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		100,0	100,0	100,0		100,0	
C	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		89,8	90,0	90,0		100,3	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		75,0	75,0	75,0		100,0	
D	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ thôn, làng mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		100,0	100,0	100,0		100,0	
2	Tỷ lệ thôn, làng, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		100,0	100,0	100,0		100,0	

PHỤ LỤC 2
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh Kế hoạch năm 2026 với ước thực hiện năm 2025 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = (5/4) * 100$	7
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn <i>(theo giá so sánh)</i>	%		10,1		
2	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	50.128,0	40.290,0	80,4	
	Trồng trọt					
3	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.885,0	3.917,3	100,8	
	Trong đó: - Lúa	Tấn	3.769,8	3.798,2	100,8	
	- Ngô	Tấn	115,2	119,1	103,4	
4	Lúa: Diện tích	Ha	562,7	562,7	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67,0	67,5	100,8	
	Sản lượng	Tấn	3.769,8	3.798,2	100,8	
5	Ngô: Diện tích	Ha	23,0	23,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	50,1	51,8	103,4	
	Sản lượng	Tấn	115,2	119,1	103,4	
6	Đậu: Diện tích	Ha		4,0	-	
	Năng suất	Tạ/ha		12,8		
	Sản lượng	Tấn		5,1		
7	Sắn: Diện tích	Ha	192,0	163,0	84,9	
	Năng suất	Tạ/ha	205,9	208,1	101,1	
	Sản lượng	Tấn	3.953,9	3.392,0	85,8	
8	Rau: Diện tích	Ha		34,0		
	Năng suất	Tạ/ha		180,3		
	Sản lượng	Tấn		613,0		
9	Mía: Diện tích	Ha	3,1	3,1	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	521,2	529,4	101,6	
	Sản lượng	Tấn	160,0	162,5	101,6	
10	Cây Cà phê	Ha	588,0	638,0	108,5	
	Trong đó, trồng mới	Ha	131,1	50,0	38,1	
11	Cây Cao su	Ha	2.469,0	2.426,0	98,3	
12	Cây ăn quả các loại	Ha	389,0	411,0	105,7	
	Trong đó, trồng mới	Ha	23,0	22,0	95,7	
13	Cây Mắc ca	Ha	41,3	41,3	100,0	
	Chăn nuôi	Con				
14	Đàn trâu	Con	116,0	124,0	106,9	
15	Đàn bò	Con	2.457,0	2.548,0	103,7	
	Trong đó, tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0	100,0	
16	Đàn lợn	Con	2.487,0	2.597,0	104,4	
	Thủy sản					
17	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	33,0	33,0	100,0	
18	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	104,0	86,0	82,7	
	Thủy lợi					
19	Tổng diện tích được tưới	Ha	11,1	11,1	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	11,1	11,1	100,0	
	Lâm nghiệp					
20	Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.904,2	4.904,2	100,0	
	Trong đó: - Rừng phòng hộ	"				
	- Rừng sản xuất	"	1.099,8	1.099,8	100,0	
	- Rừng đặc dụng	"	3.804,4	3.804,4	100,0	
21	Tổng số hợp tác xã	HTX	6	7	116,7	
	Trong đó, thành lập mới	HTX	1	1	100,0	
22	Tổng số sản phẩm OCOP	Sản phẩm	10	11	110,0	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI					
23	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng/người	66,0	72,2	109,4	

24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,2	72,0	101,1	
	Giảm nghèo					
25	Tổng số hộ	Hộ	5.188	5.204	99,7	
26	Số hộ nghèo	"	38	30	126,7	
27	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	54	8	675,0	
28	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,74	0,58	128,8	
	Giáo dục và đào tạo					
29	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.098	1.006	91,6	
30	Giáo dục phổ thông công lập	Học sinh	3.482	3.505	100,7	
	+ Tiểu học	"	1.885	1.824	96,8	
	+ Trung học cơ sở	"	1.597	1.681	105,3	
31	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	75,0	75,0	100,0	
	+ Mầm non	%	60,0	60,0	100,0	
	+ Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	
	+ Trung học cơ sở	%	80,0	80,0	100,0	
	Y tế					
32	Dân số trung bình	Người	19.041	19.289	101,3	
33	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,4	96,4	100,0	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG					
34	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	75,0	75,0	100,0	
35	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	90,0	90,0	100,0	
36	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100,0	100,0	100,0	
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH					
37	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	75,0	>75,0		
38	Tỷ lệ tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	100,0	100,0	100,0	
39	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt	%	90,0	>90,0		
40	Tỷ lệ giao quân	%	100,0	100,0	100,0	